

# GHI CHÚ ĐIỂM TỌA ĐỘ

Tên điểm: \_\_\_\_\_ Số hiệu: CKI-24 \_\_\_\_\_ Mảnh bản đồ: C-48-81-A-C-6  
 Phương pháp đo: Đường chuyền \_\_\_\_\_ Cấp, hạng: Đ I  
 Trị giá khái lược \_\_\_\_\_ Độ cao: 1.4 \_\_\_\_\_ Kinh độ: 106 05 2  
 \_\_\_\_\_ Vị độ: 9 01 5  
 Loại đất: Công \_\_\_\_\_ Chất đất: thịt  
 Nơi đặt mốc: Inon (ban, lang): Ấp: Ô Tung, Xã (thị trấn, phường): Châu Điện  
 Huyện (Quận): Cầu Kè \_\_\_\_\_ Tỉnh (Thành phố): Trà Vinh  
 Nơi ở gần nhất: Nhà: Ông Thạch Khuôn Khoảng cách tới điểm: km 20m  
 Người chọn: Nguyễn Đình Thô Đơn vị chọn: XNTP 203 - Công ty đo đạc địa chính và Công trình  
 Ngày 17 tháng 6 năm 2000

Bản đồ địa hình khu vực điểm và sơ đồ hướng

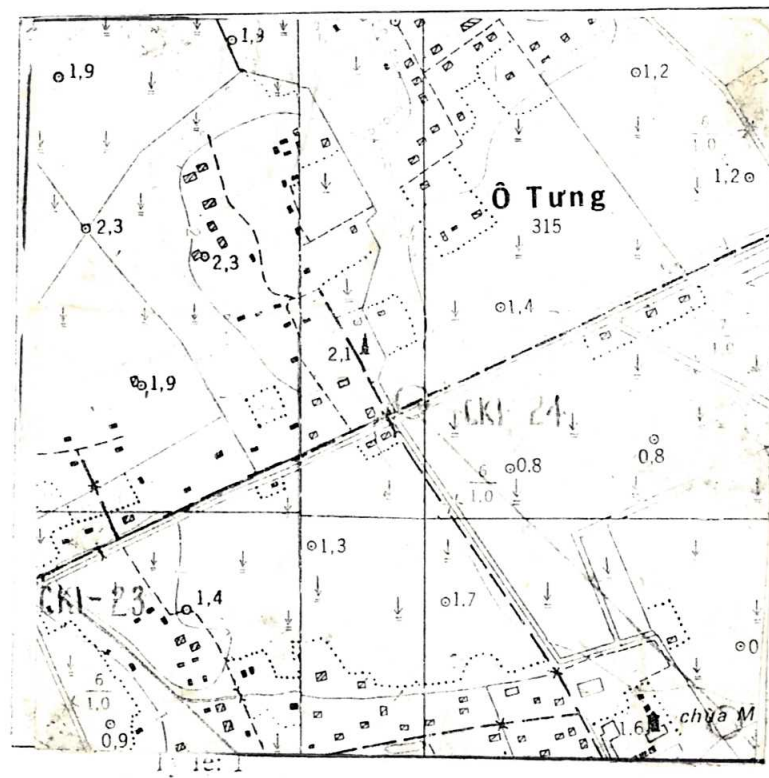
Điểm thông hướng:

Tên, số hiệu, cấp hạng điểm:  
 hên quan mà từ mặt đất điểm:  
 trạm đo nhìn thông suốt:  
 tại điểm hên quan:

Điểm:  
 CKI-49  
 CKI-23

Họ, tên, địa chỉ người  
 dân dụng:

Thạch Khuôn  
 Ấp: Ô Tung  
 Xã: Châu Điện  
 Huyện: Cầu Kè  
 Tỉnh: Trà Vinh

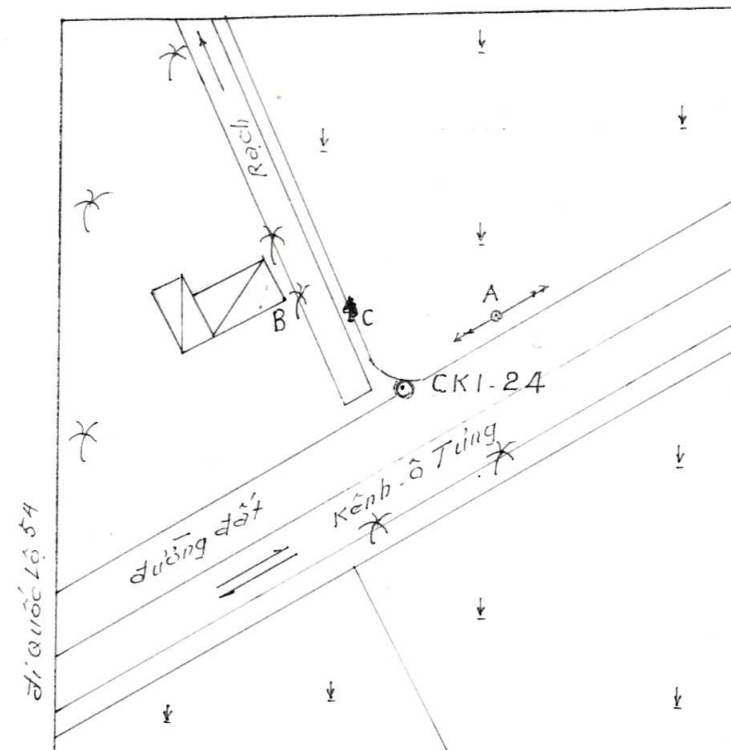


1:10.000

Số liệu đo mốc (mm)

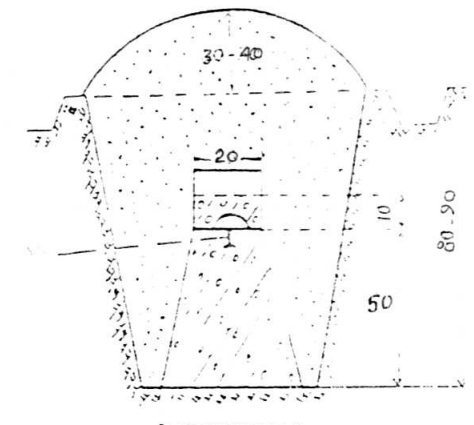
Từ van đến điểm đến	Lần 1	Lần 2	T.B.	Chiều cao các tầng mốc
Dãy số				
Trung tâm mốc dưới				
Trung tâm mốc giữa				
Trung tâm mốc trên				
Mặt đất				
Mặt tường vôi hoặc mặt đất nền kê đất				

Sơ đồ vị trí điểm



Tỷ lệ: 1:1000

Đơn vị chôn mốc, làm tường vôi:  
 XNTP 203 - Công ty đo đạc địa chính và Công trình  
 Người chôn mốc:  
 Nguyễn Bá Tự  
 Loại mốc: Chôn Hạng  
 Ngày 17 tháng 6 năm 2000  
 Hình vẽ mặt cắt mốc, tường vôi (đơn vị cm)



Vịc	Tên vật chuẩn	Hướng và khoảng cách từ mốc đến vật chuẩn (m)
A	Cột điện cao 12m	Đông Bắc 15.45
B	Góc nhà Thạch Khuôn	Tây Bắc 19 20
C	Cây Mũ U	Bắc 11 20

Diện tích: Tên dụng cụ đo, giá trị, đơn vị, đơn vị đo:

Tên điểm: \_\_\_\_\_ Số hiệu: \_\_\_\_\_ Cấp, hạng: \_\_\_\_\_

Điểm này đo nội độ cao bằng: \_\_\_\_\_ Cấp, hạng: \_\_\_\_\_

Đường đi đến điểm (đường ô tô, sắt, thủy, số KM):

Từ Thị trấn Huyện Cầu Kè đi theo Quốc lộ 54, qua Cầu Thới Bình, tới ngã 3  
 Ấp: Ô Tung, khoảng 3 km, rồi rẽ theo đường đất, tới nhà Thạch Khuôn, Ấp  
 Ô Tung (Xã Châu Điện) tới điểm khoảng 800 m  
 Quan sát mốc, tường vôi, lập ghi chú điểm:

Ngày 17 tháng 6 năm 2000

Ngày 18 tháng 6 năm 2000

Người làm ghi chú điểm:

Người kiểm tra

Nguyễn Đình Thô

Hoàng Văn Thy



## HƯỚNG DẪN LẬP GHI CHÚ ĐIỂM TỌA ĐỘ

Bản ghi chú điểm tọa độ này sử dụng để làm ghi chú điểm tọa độ Nhà nước cấp "O", hạng I, II, III (cấp số), IV và địa chính I, II. Sử dụng mực màu đen để điền viết hoặc đánh máy kiểu chữ in nghiêng (Thủ, số, nét vẽ phải rõ ràng, cân thận, đảm nét để đảm bảo khi photocopy được bản rõ nét).

1. Tên điểm: Lấy theo địa danh nơi đặt điểm địa phương thường dùng (vùng dân tộc ít người ghi phiên âm trong ngoặc đơn). Các điểm địa chính I, II thường không có tên điểm.

2. Số hiệu, cấp hạng điểm: Theo quy định trong luận chứng kinh tế - kỹ thuật (LCKT - KT) và thực tế thi công.

3. Mảnh bản đồ số: Là phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình lưới chiếu Gauss, tỉ lệ 1 : 100 000 đối với điểm cấp "O", hạng I, II, III, IV Nhà nước và tỉ lệ 1 : 50 000 đối với điểm địa chính I, II.

4. Phương pháp đo: Theo quy định trong LCKT - KT, thí dụ: Công nghệ GPS, dương chuyển ... và thực tế thi công.

5. Giới hạn lấy thước: Lấy theo số liệu trên bản đồ ở mục 3. Độ cao lấy đến mét, kinh vĩ độ đến 0,1".

6. Loại đất: Đất công hay tư (tư nhân sử dụng), chất đất theo thực tế. Nếu gắn trên vật kiến trúc, trên đá thì ghi rõ gắn trên (tháp nước, nhà mái bằng, nền đá...) - tên riêng, tên chủ nhà.

7. Nơi đặt mốc: Là địa chỉ hiện tại. Nếu làm trên hệ phố, lòng đường phải ghi tên đường, phố.

8. Nơi ở gần nhất: Là tên thôn, bản, làng hoặc nhà ở gần điểm đặt ở trong khu dân cư gần nhất. Khoảng cách tới điểm tính từ nơi ở gần nhất và lấy đến 1 km, 0,1 km hoặc tới chục mét tùy theo điểm ở xa, gần cụ thể.

9. Người chôn, đơn vị chôn: Là tên người, đơn vị thực tế đã chôn điểm.

10. Diện tích thông hướng: Theo quy định trong LCKT - KT và theo thực tế thông hướng của điểm.

11. Bản đồ địa hình khu vực điểm và sơ đồ hướng: Cắt và dán bản đồ địa hình hoặc bản photocopy bản đồ địa hình, bản đồ khu vực tỉ lệ 1 : 10 000 - 1 : 50 000, mỗi cạnh từ 10 cm. Lấy vị trí điểm làm trung tâm (cấp "O", hạng I, II, III, IV Nhà nước vẽ bằng ký hiệu tam giác ▲, điểm địa chính I, bằng ký hiệu vòng tròn ●). Canh tam giác, đường kính vòng tròn là 4 mm và tô đậm. Số hiệu điểm ghi vào chỗ thuận tiện. Độ cao của chữ, số là 2,5 mm. Hướng đến điểm thông hướng về mũi tên đến vị trí điểm đặt (nếu điểm ở trong khung) hoặc vẽ đến cạnh khung (nếu điểm ở ngoài khung). Số hiệu điểm thông hướng viết dọc theo chiều mũi tên, cao 2,5 mm. Sơ đồ hướng: Chỉ vẽ hướng đến các điểm thông hướng.

12. Người dẫn đường: Là người có hồ khẩu chương trù ở địa phương, ghi địa chỉ cụ thể.

13. Sơ đồ đo mốc: Chỉ có khi chôn mốc từ hai tầng trở lên hoặc mốc có hai dấu mốc. Số liệu lấy từ sơ đồ đo mốc. Điểm tọa độ hạng IV Nhà nước, điểm địa chính I, II không có mục này. Các điểm gắn trên vật kiến trúc thường cũng không có mục này.

14. Sơ đồ vị trí điểm (10 x 9) cm và vật chuẩn: Chọn tỷ lệ thích hợp để vẽ được 3 vật chuẩn nằm trong khung sơ đồ. Chỉ vẽ các yếu tố chính có liên quan đến tìm điểm. Vật chuẩn phải là các địa vật cố định, ổn định lâu dài ở thực địa. Ký hiệu và số hiệu điểm quy định như ở mục 11 nhưng không tô đậm, có chấm ở tâm ký hiệu.

15. Người, đơn vị chôn mốc, làm tương vẩy: Mục nào không làm gạch ngang để bỏ.

16. Loại mốc: Mốc chôn 2 hoặc 3 tầng, mốc gắn trên núi đá, nền đá 2 tầng, mốc gắn trên vật kiến trúc 1 hoặc 2 tầng, bê thiên văn (nếu trùng vào bê thiên văn).

17. Hình vẽ mặt cắt: Theo sơ đồ ghi chú điểm (mốc chôn cũ) và theo thực tế chôn mốc, làm tương vẩy mới.

18. Điểm này: Tân dụng mốc cũ, gia cố, chôn mới. Gạch ngang bỏ mục không làm. Nếu chôn mốc mới không gạch bỏ và không điền viết mục này.

19. Điểm này có nổi độ cao bằng: Công nghệ GPS, đo địa hình theo độ cao tương đối (cấp, hạng). Chỉ ghi khi đạt từ kỹ thuật (hoặc tương đương) trở lên. Thí dụ: Công nghệ GPS, tương đương hạng IV, hạng IV...

20. Đường đi tới điểm: Ghi rõ đi từ địa điểm cụ thể nào, bằng phương tiện gì. Nếu đi bộ qua rừng, núi thì phải ghi thời gian đi và phỏng chừng quãng đường.

21. Cơ quan gia cố mốc, tương vẩy, lập ghi chú điểm: Nếu mốc tương vẩy làm mới thì không ghi mục này. Nếu làm bổ sung thì gạch ngang để bỏ phần việc không làm từ mục 18.

22. Người làm ghi chú điểm, người kiểm tra: Ghi rõ họ, tên, chức vụ.

TỔNG CỤC ĐỊA CHÍNH

châu điện

## GHI CHÚ ĐIỂM TỌA ĐỘ

TÊN ĐIỂM : \_\_\_\_\_

SỐ HIỆU : CKT-24

CẤP, HẠNG : ĐC I

NĂM 2000